

Số: 09 /2020/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Thực hiện Thông báo số 188/TB-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng hợp ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Tờ trình 3014/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-STNMT ngày 14 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo

Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024.

Nơi nhận: Ư

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông



PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Thực hành kèm theo Quyết định số 09 / 2020 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất:

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	17 Tháng 3	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
2	A Sanh	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Ngã tư đầu tiên	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
3	Ama Quang	Cách Mạng Tháng Tám	Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	Cuối đường	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
4	An Dương Vương	Lê Duẩn	Hết số nhà 38, 37	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hết số nhà 38, 37	Lạc Long Quân	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	Anh Hùng Đón	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
6	Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		23.000.000						
7	Ấu Cơ	Lê Duẩn	Hết RG nhà số 92, 99	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Hết RG nhà số 92, 99	Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
8	Ấu Dương Lân	Lê Thị Hồng Gấm	Tôn Thất Thuyết	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
9	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Dầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
10	Bà Triệu	Toàn tuyến		5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
11	Bạch Đằng	Ngã 3 Lữ Gia - Trường Sơn	Hết ranh giới phường Yên Thế	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
12	Bê Văn Đàn	Lương Định Của	Lê Thánh Tôn	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
13	Bùi Dự	Khu Tái Định Cư tổ 11, Hoa Lư	Tô Vĩnh Diện	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Tô Vĩnh Diện	Hết xương gỗ Đức Trung	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Hết xương gỗ Đức Trung	Hết sân bóng làng ỏp	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Hết sân bóng làng ỏp	Hết ranh giới quán Pleiku xanh	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
14	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn tuyến		18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
15	Bùi Thị Xuân	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
16	Bùi Viện	Toàn tuyến		700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
17	Cách Mạng Tháng 8	Phạm Văn Đồng	Ama Quang	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Ama Quang	Bùi Dự	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Bùi Dự	Hẻm 350	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Hẻm 350	Tôn Thất Tùng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Tôn Thất Tùng	Cổng	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
18	Cao Bá Quát	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Trần Quốc Toàn	Cổng nước	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Cổng nước	Phùng Khắc Khoan	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
19	Cao Bằng	Lê Thánh Tôn	Hoàng Sa	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
20	Cao Thắng	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Yên Đỗ	Huỳnh Thúc Kháng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
21	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba), nhà số 28	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Mét thứ 330 (ngã ba)	Cuối đường (hết đất nhà ông An)	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
22	Chi Lăng (hẻm 76 Phạm Văn Đồng)	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
23	Chu Mạnh Trinh	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trung Trực	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
24	Chu Văn An	Toàn tuyến		3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
25	Cò Bắc	Cách Mạng Thăng Tâm	Hết ranh giới hội trưởng TDP 3	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
26	Cò Giang	Đường QH Đ2 - công sau bệnh viện Đông Y	Bùi Dư	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
27	Cù Chính Lan	Trần Phú	Lê Hồng Phong	11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000
		Lê Hồng Phong	Wiru	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
28	Dà Tượng	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
29	Dương Minh Châu	Ngô Quyền	Hết Trường Lê Văn Tâm	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Hết Trường Lê Văn Tâm	Giáp RG Mò đá Ô. Trinh (Trà Đa)	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
30	Duy Tân	Ngô Gia Tự	Đinh Tiên Hoàng	37.000.000	9.600.000	7.400.000	5.600.000	4.100.000	3.000.000	2.200.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trường Tộ	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Khánh Dư	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Trần Quốc Toàn	Hết RG nhà 160.179	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
31	Đặng Huy Trứ	Hết RG nhà 160.179	Nguyễn Thiếp	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Trần Văn Bình	Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 met)	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
32	Đặng Thái Thân	Phạm Hùng	Đường trục chính thôn 2	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
33	Đặng Văn Ngữ	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Đường QH Đ2	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
34	Đặng Thái Mai	Lê Duẩn	Mét thứ 310	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Mét thứ 310	Nguyễn Chi Thanh	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
35	Đặng Thủy Trâm	Cách Mạng Tháng Tám	Hết RG bệnh viện Đông Y	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
36	Đặng Trần Côn	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hết Sân vận động Làng Ngòi	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
37	Đào Duy Tử	Phạm Hùng	Hết thôn 2 (ranh giới xã Chư Yô)	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
38	Đinh Công Tráng	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
39	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Phú	30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000
		Trần Phú	Hai Bà Trưng	45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000
		Hai Bà Trưng	Lăng Bat Hồ	30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Yên Đỗ	Nguyễn Công Trứ	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
40	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000
41	Đồng Đa	Toàn tuyến		3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
42	Đồng Tiến	Wừu	Quyết Tiến	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Quyết Tiến	Lê Quý Đôn	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Lê Quý Đôn	Võ Trung Thành	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
43	Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Hẻm 05 Trần Hưng Đạo)	Toàn tuyến		16.500.000	4.800.000	3.400.000				
44	Đường vào bến xe nội tỉnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	37.000.000	9.600.000	7.400.000				
		Khu vực bên trong xung quanh Bến xe		23.000.000	7.400.000	5.100.000				
45	Hà Huy Tập	Phạm Ngọc Thạch	Lê Văn Hưu	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
46	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Hoàng Văn Thụ	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000



Tên đường

		Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Đình Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Trần Quốc Toàn	Hết RG nhà số 163,236	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Hết RG nhà số 163,236	Hết RG nhà số 233, 330	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG nhà số 233, 330	Nguyễn Thiệp	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
47	Hải Thượng Lân Ông	Phạm Văn Đồng	Trung tâm Bảo trợ xã hội	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
48	Hàm Nghi	Lê Duẩn	Lý Thường Kiệt	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Lý Thường Kiệt	Mô da Chư Á	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
49	Hàn Mạc Tử	Trương Chính	Lý Nam Đế	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Lý Nam Đế	Đường nội Lê Duẩn - Nguyễn Chi Thanh	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
50	Hàn Thuyên	Tôn Đức Thắng	Hết RG nhà 82,113	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Hết RG nhà 82,113	Phó Đức Chính	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
51	Hồ Đắc Di	Trần Văn Bình	Hết khu QH	1.800.000						
52	Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
53	Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
54	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		30.000.000						
55	Hoàng Đạo Thúy	Phạm Văn Đồng	Khu liên hợp TDTT tỉnh	4.600.000						
56	Hoàng Quốc Việt	Cô Bắc	Hẻm 187 Cách Mạng Tháng 8	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
57	Hoàng Sa	Nguyễn Văn Cừ	Trần Nhật Duật	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Trần Nhật Duật	Giáp khu TT CN Diên Phú	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
58	Hoàng Văn Thái	Cách Mạng Tháng 8	Hết RG nhà 08, 21	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Hết RG nhà 08, 21	Bùi Dự	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Bùi Dự	Hết khu TĐC Tổ 11	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
59	Hoàng Văn Thụ	Wừu	Hùng Vương	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Hùng Vương	Trần Phú	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Trần Phú	Hai Bà Trưng	45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000
		Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Yên Đỗ	Trần Quý Cáp	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
60	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	Võ Thị Sáu	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Lê Lai	Trần Hưng Đạo	18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
		Trần Hưng Đạo	Hết KS Hùng Vương, hẻm 268	30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000
		Hết KS Hùng Vương, hẻm 268	Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân	18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
		Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân	Hết RG nhà thờ Thánh Tâm, đường Nguyễn Tất Thành	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
61	Huyện Trần Công Chứa	Lê Duẩn	Hết RG nhà số 19,34	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hết RG nhà số 19,34	Cuối đường	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
62	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Trần Quốc Toàn	Phùng Khắc Khoan	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Phùng Khắc Khoan	Nguyễn Thiếp	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
63	Kpa Klong	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
64	Khuất Duy Tiến	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
65	Kim Đồng	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
66	Kỷ Con	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	Phạm Văn Đồng	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
67	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết RG Nhà số 27	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hết RG Nhà số 27	Ấu Cơ	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Ấu Cơ	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
68	Lam Sơn	Ngô Quyền	Ý Lan	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Ý Lan	Hẻm 294 Tôn Đức Thắng	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
69	Lê Anh Xuân	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
70	Lê Chân	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
71	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Cầu Giao Linh	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Cầu Giao Linh	Phạm Ngọc Thạch	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Phạm Ngọc Thạch	Mai Xuân Thương	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Mai Xuân Thương	Trường Sơn	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Trường Sơn	Phạm Văn Đồng	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
72	Lê Đình Chính	Toàn tuyến		3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
73	Lê Duẩn	Hùng Vương	Huyện Trần Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000
		Huyện Trần Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	Hết RG nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Hết RG nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	Anh Hùng Đôn, hết RG nhà 443A	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Anh Hùng Đôn, hết RG nhà 443A	Hết RG Cty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Hết RG Cty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	Búi Viên	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Búi Viên	RG huyện Đak Đoa	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
74	Lê Đức Thọ	Toàn tuyến		1.400.000	520.000					



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
75	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
76	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000
		Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	Hai Bà Trưng	37.000.000	9.600.000	7.400.000	5.600.000	4.100.000	3.000.000	2.200.000
77	Lê Lợi	Toàn tuyến		16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
78	Lê Quang Định	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
79	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	Đồng Tiến	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Đồng Tiến	Sư Vạn Hạnh nối dài	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
80	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Chí Thanh	Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345	Nguyễn Thái Bình	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Nguyễn Thái Bình	Hùng Vương	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku

	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
81	Lê Thành Phương	Đặng Văn Ngữ	Hoa Viên	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
82	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới khu liên hợp thể thao	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Từ hết khu liên hợp thể thao	Tôn Thất Thuyết	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Tôn Thất Thuyết	Lý Thái Tổ	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
83	Lê Thị Riêng	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Viết Xuân	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Nguyễn Viết Xuân	Ùt Tịch	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
84	Lê Văn Hưu	Trường Sơn	Hà Huy Tập	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hà Huy Tập	Nguyễn Lữ	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
85	Lê Văn Sỹ	Phạm Văn Đồng	200m đầu	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		200m đầu	Cầu treo Biển Hồ	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
86	Lê Văn Tám	Lê Duẩn	Hẻm 46 Phú Đồng	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
87	Lữ Gia	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
88	Lương Định Của	Nguyễn Viết Xuân	Bê Văn Đàn	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Bê Văn Đàn	Trương Chính	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
89	Lương Thanh	Cách Mạng Tháng 8	Đường ngang thứ 3	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Đường ngang thứ 3	Cuối đường	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
90	Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
91	Lý Chính Thắng	Trường Chinh	Ngã Tư đầu tiên	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Ngã Tư đầu tiên	Nguyễn Bá Ngọc	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Nguyễn Bá Ngọc	Đường đi Châm Nét	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
92	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Nơ Trang Long, hết RG số nhà 45 Lý Nam Đế	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Nơ Trang Long, hết RG số nhà 45 Lý Nam Đế	Hàn Mặc Tử	3.200.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hàn Mặc Tử	Nguyễn Chí Thanh	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
93	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Nguyễn Trãi	Vạn Kiếp	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
94	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
95	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
96	Mạc Đăng Dung	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
97	Mạc Đình Chi	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
98	Mạc Thị Bưởi	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Đặng Thai Mai	Nguyễn Chí Thanh	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
99	Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
100	Mai Xuân Thưởng	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
101	Nay Der	Hùng Vương	Hết RG nhà 28.47	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG nhà 28.47	Nguyễn Tất Thành	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
102	Ngô Gia Khâm	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
103	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000
104	Ngô Máy	Toàn tuyến		3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
105	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
106	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Đầu RG trường học Phan Bội Châu	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Đầu RG trường học Phan Bội Châu	Khu đô thị Cầu Sắt	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
107	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
108	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Chi Thanh	Cầu thứ nhất	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Cầu thứ nhất	Cổng làng Plei Tơ Guah	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
109	Nguyễn Bá Lân	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
110	Nguyễn Bá Ngọc	Trường Chinh	Hết RG nhà 22,25	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Hết RG nhà 22,25	Nguyễn Chi Thanh	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Nguyễn Chi Thanh	Lý Chính Thắng	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
111	Nguyễn Biểu	Trường Chinh	Ngã tư thứ nhất	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Ngã tư thứ nhất	Trại giam T20	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
112	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
113	Nguyễn Chí Thanh	Trường Chinh	Nguyễn Bá Ngọc	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Nguyễn Bá Ngọc	Lê Duẩn	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
114	Nguyễn Công Trứ	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
115	Nguyễn Cư Trinh	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
116	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
117	Nguyễn Du	Hải Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000
118	Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
119	Nguyễn Đường	Lê Thánh Tôn	Ngã ba đầu	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Ngã ba đầu	cuối đường	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
120	Nguyễn Hữu Huân	Phan Đình Phùng	Hết RG nhà ông Báu	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Nguyễn Hữu Huân	Lê Thị Hồng Gấm	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
121	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
122	Nguyễn Lữ	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
123	Nguyễn Lương Bằng	Toàn tuyến		13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000
124	Nguyễn Nhạc	Trường Sơn	Hết RG nhà 17,42	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Từ hết RG nhà 17,42	Nguyễn Lữ	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
125	Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 Hoa Lư	Lê Duẩn	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
126	Nguyễn Thái Bình	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Ngã tư đầu tiên	Cuối đường	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
127	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Wừu	13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000
		Wừu	Nhà số 118 - Nhà số 63	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Hết nhà số 118 - Nhà số 63	Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	Hết nhà số 154	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
128	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
129	Nguyễn Thị Minh Khai	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Lý Thái Tổ	Cuối đường	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
130	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn tuyến		45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000
131	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
132	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
133	Nguyễn Trãi	Phan Đình Phùng	Cao Bá Quát	11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000
		Cao Bá Quát	Nguyễn Công Trứ	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Nguyễn Công Trứ	Tô Hiến Thành	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Tô Hiến Thành	Lý Thái Tổ	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
134	Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
135	Nguyễn Trung Trực	Lê Thành Tôn	Mạc Đăng Dung	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Mạc Đăng Dung	Sư Vạn Hạnh	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
136	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000
137	Nguyễn Tuấn	Lê Duẩn	Hết RG nhà bà Oanh, ông Chính; nhà số 44	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Hết RG nhà bà Oanh, ông Chính; nhà số 44	Hết RG Trường Mẫu giáo	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
138	Nguyễn Văn Cừ	RG Huyện Ia Grai	Cổng Nghĩa trang	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Cổng Nghĩa trang	Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	Nguyễn Thiệp	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Nguyễn Thiệp	Lý Thái Tổ	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
139	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
140	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Cầu Hội Phú	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Cầu Hội Phú	Hết RG nhà 55,62	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Từ hết RG nhà 55,62	Hết RG trường mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG trường mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	Hết RG nhà 389, nhà 478	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Từ hết RG nhà 389, nhà 478	Lê Thánh Tôn	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
141	Nguyễn Xi	Ngô Quyền	Hết RG Hội trường thôn 03	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Từ hết RG Hội trường thôn 03	Cuối đường (rẫy cà phê)	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
142	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
143	Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
144	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Đồng Bằng	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Hết RG trường Đồng Bằng	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Hết ranh giới trụ sở UBND xã	Ranh giới xã Hà Bầu	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
145	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	Hết RG trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Lê Đại Hành	Hết ranh giới thành phố Pleiku	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
146	Phạm Ngũ Lão	Trương Chinh	Hẻm 01 qua Nơ Trang Long	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Hẻm 01 qua Nơ Trang Long	Lý Nam Đế	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
147	Phạm Văn Đồng	Cách Mạng Tháng Tám	Hết RG UBND phường Hoa Lư	18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
		Từ hết RG UBND phường Hoa Lư	Hết RG Trường Phạm Hồng Thái	13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000
		Từ hết RG Trường Phạm Hồng Thái	Tôn Thất Thuyết	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Tôn Thất Thuyết	Phạm Ngọc Thạch	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Phạm Ngọc Thạch	Đầu RG Trường Dân tộc nội trú, hết RG nhà số 726	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Đầu RG Trường Dân tộc nội trú, hết RG nhà số 726	Tôn Đức Thắng	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Tôn Đức Thắng	Hết RG nhà 920, 927	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG nhà 920, 927	Lê Chân	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Lê Chân	RG huyện Chu Pá	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
148	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hùng Vương	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Hùng Vương	Dầu RG Trường THCS Nguyễn Huệ	13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000
		Phan Bội Châu	Nguyễn Thái Học	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
149	Phan Chu Trinh	Trường Sơn	Trần Văn Ôn	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
150	Phan Đăng Lưu	Phạm Văn Đồng	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Hẻm 279 Phạm Văn Đồng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
151	Phan Đình Giót	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000



STT Tên đường

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
152	Phan Đình Phùng	Phạm Văn Đồng	Hoàng Văn Thụ	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Trần Quốc Toàn	Phùng Khắc Khoan, hết RG số nhà 325	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Phùng Khắc Khoan, hết RG số nhà 325	Hết RG nhà 360,625	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hết RG nhà 360,625	Nguyễn Thiếp	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Nguyễn Thiếp	Cầu	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
153	Phan Kế Bình	Trần Kiên	Đường Quy hoạch D2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
154	Phó Đức Chính	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Hàn Thuyên	Đầu RG nghĩa địa	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Đầu ranh giới nghĩa địa	Lê Văn Sỹ	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
155	Phù Đồng	Nguyễn Tất Thành	Cầu qua Hoa Lư	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Cầu qua Hoa Lư	Cách Mạng Tháng Tám	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
156	Phùng Hưng	Lê Lợi	Hết RG Chùa Quang Minh, hết RG nhà 57	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG Chùa Quang Minh, hết RG nhà 57	Cuối đường	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
157	Phùng Khắc Khoan	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Cuối đường	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
158	Quang Trung	Toàn tuyến		30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000
159	Quyết Tiến	Lê Thành Tôn	Thống Nhất	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Thống Nhất	Đồng Tiến	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Đồng Tiến	Cuối đường	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
160	Siu Bleh	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
161	Su Vạn Hạnh	Hùng Vương	Hết RG nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Hết RG nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ	Nguyễn Tri Phương, hẻm 38	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Nguyễn Tri Phương, hẻm 38	Nhánh rẽ qua Nguyễn Thái Học, nhà 167	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Nhánh rẽ qua Nguyễn Thái Học, nhà 167	Nguyễn Trung Trực	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Nguyễn Trung Trực	Đồng Tiến	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
162	Tân Đà	Phạm Hùng	Hàn Thuyên	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
163	Tân Tiến	Wừu	Quyết Tiến	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
164	Tạ Quang Bửu	Hẻm Phan Đình Giót	Hết RG đường D7 khu phố mới Hoa Lư - Phú Đồng	13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
165	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Trần Quốc Toàn	Hết RG nhà 240, 249	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Hết RG nhà 240, 249	Hết nhà số 279	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
166	Thị Sách	Hai Bà Trưng	Trần Phú	45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000
167	Thống Nhất	Toàn tuyến		6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
168	Tô Hiến Thành	Trần Quý Cáp	Lý Thái Tổ	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Lý Thái Tổ	Hội trường TDP 11	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
169	Tô Vĩnh Diện	Phạm Văn Đồng	Phan Đình Giót	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Phan Đình Giót	Nguyễn Bá Lân	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Nguyễn Bá Lân	Hết RG Trường PTTH Pleiku, nhà số 132	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG Trường PTTH Pleiku, nhà số 132	Hoàng Quốc Việt	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
170	Tôn Đức Thắng	Phạm Văn Đồng	Hết RG Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	Hết RG trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Hết RG trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	Phạm Hùng	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
171	Tôn Thất Thuyết	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Chi Lăng	Hết RG nhà 159, 184/2	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Tiếp (Hai nhánh đường nhựa)	Suối Phạm Văn Đồng	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
172	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngõ Thi Nhậm	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngõ Thi Nhậm	Cách Mạng Tháng Tám	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
173	Trần Bình Trọng	Toàn tuyến		9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
174	Trần Bội Cơ	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
175	Trần Cao Vân	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
176	Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
177	Trần Hưng Đạo	Phạm Văn Đồng	Quang Trung	37.000.000	9.600.000	7.400.000	5.600.000	4.100.000	3.000.000	2.200.000
		Quang Trung	Hùng Vương	37.000.000	9.600.000	7.400.000	5.600.000	4.100.000	3.000.000	2.200.000
178	Trần Huy Liệu	Phạm Hùng	Hết RG nhà số 54,63	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Hết RG nhà số 54,63	Tân Đa	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
179	Trần Khắc Chân	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
180	Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
181	Trần Kiên (giáp trung tâm thương mại Hội Phú)	Nguyễn Tất Thành	Nay Đer	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
182	Trần Nguyễn Hân	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
183	Trần Nhân Tông	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
184	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Sa	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hoàng Sa	Ngã tư THCS Nguyễn Chi Thanh, xã Diên Phú	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
185	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	45.000.000	12.200.000	9.500.000	7.700.000	5.400.000	4.100.000	2.700.000
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	30.000.000	8.100.000	5.700.000	5.100.000	3.900.000	2.700.000	1.800.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
		Lý Thái Tổ	Hết RG Công an tỉnh	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Hết RG Công an tỉnh	Đường ra trạm điện 35KV (Hẻm 319)	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Đường ra trạm điện 35KV (Hẻm 319)	Hết RG Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333	Nguyễn Thiếp	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
186	Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
187	Trần Quang Khải	Toàn tuyến		9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
188	Trần Quốc Toàn	Duy Tân	Phan Đình Phùng	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Phan Đình Phùng	Bùi Thị Xuân	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
189	Trần Quý Cáp	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng, hết RG nhà 68	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Huỳnh Thúc Kháng, hết RG nhà 68	Cuối đường	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
190	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28	Lý Thường Kiệt	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
191	Trần Văn Ôn	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
192	Triệu Quang Phục	Lê Duẩn	Hết RG nhà 37A, ranh giới tiểu đoàn 27	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hết RG nhà 37A, ranh giới tiểu đoàn 27	Cuối đường	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
193	Trường Chinh	Hùng Vương, Lê Duẩn	Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	11.600.000	3.500.000	2.700.000	2.300.000	1.600.000	1.200.000	810.000
		Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	Lê Thánh Tôn	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Lê Thánh Tôn	Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609	Đường vào trại giam T20, nhà số 832	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Đường vào trại giam T20, nhà số 832	Đường vào UBND xã Ia Kênh, nhà số 1025	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Đường vào UBND xã Ia Kênh, nhà số 1025	Đường đi Ia Tiêm, ngã 3 La Sơn	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Đường đi Ia Tiêm, ngã 3 La Sơn	Hết RG Pleiku	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
194	Trương Định	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Nguyễn Chí Thanh	Cầu	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Cầu	Hết RG Pleiku	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
195	Trường Sa	Trường Chinh	Hoàng Sa	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
196	Trường Sơn	Lê Đại Hành	Lữ Gia, Bạch Đằng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Lữ Gia, Bạch Đằng	Hết RG nhà 80, 109	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hết RG nhà 80, 109	Hết ranh giới Pleiku (đường Lê Chân)	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
197	Tú Xương	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Ngã tư thứ 2	Hàm Nghi	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
198	Tuệ Tĩnh	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
199	Út Tịch	Nguyễn Viết Xuân	Hẻm 11, hết RG số nhà 34 Út Tịch	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hẻm 11, hết RG số nhà 34 Út Tịch	Lê Thị Riêng	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
200	Ung Văn Khiêm	Đường QH 4	Giáp Đường QH Hoa Lư Phú Đồng	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
201	Vạn Kiếp	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
202	Vô Duy Dương	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
203	Vô Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Hùng Vương	Wừu	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
204	Vô Trung Thành	Lê Thánh Tôn	Nhánh rẽ số nhà 30	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Nhánh rẽ số nhà 30	cổng nước	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
205	Vô Văn Tấn	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 3	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Ngã tư thứ 3	Lạc Long Quân	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
206	Wừu	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Thống Nhất	Nguyễn Thái Học	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
207	Ý Lan	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
208	Yên Đỗ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Trần Quốc Toàn	Cuối đường	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
209	Yết Kiêu	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
210	Đường cạnh đại đoàn Đồng Bằng	Phạm Hùng	Đặng Thái Thân	500.000	415.000	410.000				



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
211	Đường trục chính thôn 2, xã Trà Đa	Ngô Quyền	Ngã ba (Dài 675m)	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Ngã ba (Dài 675m)	Cuối đường	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
212	Đường đi La Sơn	Toàn tuyến		700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
213	Đường đi làng Châm Nêl (cạnh UBND xã Chư HDrông)	Trường Chinh	Hết ranh giới khu QH 32 ha	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Hết ranh giới khu QH 32 ha	Lý Chính Thắng	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
214	Đường đi làng Pleiku Roh	Tô Hiến Thành - Trần Quý Cáp	Lê Thị Hồng Gấm	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
215	Đường đi thôn 7, xã An Phủ	Lê Duẩn	Ngã tư (dài 400m)	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Ngã tư (dài 400m)	Hết RG Pleiku	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
216	Đường Liên xã Gáo - Diễn Phú	Toàn tuyến		500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
217	Đường QH D1 khu 2287	Toàn tuyến		11.600.000	3.500.000	2.700.000				
218	Đường QH D2 khu 2287	Toàn tuyến		11.600.000	3.500.000	2.700.000				
219	Đường QH D1, khu Trung tâm DV địa chất	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000				



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
220	Đường QH khu hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000				
221	Ngõ Đức Kế	Nguyễn Tất Thành	Nay Der	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
222	Đường Quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp	Phan Kế Bình	Hẻm Nay Der	3.600.000	1.100.000	760.000				
223	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bình	Hẻm Nay Der	3.600.000	1.100.000	760.000				
224	Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Hẻm NayDer	3.600.000	1.100.000	760.000				
225	02 tuyến Đường Quy hoạch KDC xã Trà Đa (song song đường Dương Minh Châu)	Toàn tuyến		700.000	430.000	420.000				
226	Đường số 1 song song đường Hoàng Sa	Hẻm Hoàng Sa	Cao Bằng	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
227	Đường số 2 song song đường Hoàng Sa	Trần Nhật Duật	Trường Sa	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
228	Đường vào Cảnh sát cơ động	Trường Chinh	Khu TTCN	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP. Pleiku



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
229	Đường vào Chợ Thắng Lợi	Lê Duẩn	Công chợ	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Công chợ	Đặng Thai Mai	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
230	Đường vào Chùa Phổ Hiền (xã Trà Đa)	Toàn tuyến		500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
231	Đường vào làng Ia Lang	Trường Chinh	Ngã tư thứ 3	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Ngã tư thứ 3	Lý Chính Thắng	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
232	Đường vào nhà thờ Phú Thọ	Lê Duẩn	Hết RG nhà ông Diệp, ông Tấn	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Hết RG nhà ông Diệp, ông Tấn	Hết RG nhà bà Hân, ông Huệ	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
		Hết RG nhà bà Hân, ông Huệ	Trường Định	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
233	Đường vào UBND xã Ia Kênh	Trường Chinh	Cầu sắt	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Cầu sắt	Đường liên xã Điện Phủ, xã Gào	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
234	Hẻm 01 Lê Đại Hành	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
235	Hẻm 03 Nguyễn Thiếp (Song song Nguyễn Văn Cừ)	Nguyễn Thiếp	Cuối đường	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
236	Hẻm 03 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
237	Hẻm 09 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
238	Hẻm 112 Phan Đình Phùng (nhà hàng Thanh Trúc)	Nhà 112/4/30 Phan Đình Phùng	Hết RG nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hết RG nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8	Hẻm 62 Phan Đình Phùng	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
239	Hẻm 113 Tô Vĩnh Diện	Tô Vĩnh Diện	Bùi Dự	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
240	Hẻm 14 Mạc Đình Chi	Mạc Đình Chi	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
241	Hẻm 24 Mạc Đình Chi	Mạc Đình Chi	Hết RG nhà 24/53, 24/21	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
242	Hẻm 17 Lê Đình Chinh	Lê Đình Chinh	Cách Mạng Tháng 8	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
243	Hẻm 17/12 Lê Đình Chinh	Hẻm 17 Lê Đình Chinh	Khu TĐC Tổ 11, phường Hòa Lư	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
244	Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	Hẻm 17 Lê Đình Chinh	Hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám, hết RG nhà 17/30/30	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
245	Hẻm 23 Ngô Thi Nhậm	Ngô Thi Nhậm	Cuối hẻm	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
246	Hẻm 23 Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Hẻm 279 Phạm Văn Đồng	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
247	Hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	Hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết RG nhà số 57	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết RG nhà số 57	Cuối hẻm	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
248	Hẻm 377 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Lê Thị Hồng Gấm	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
249	Hẻm 41 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
250	Hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
251	Hẻm 37 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
252	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Tôn Thất Thuyết	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
253	Hẻm 63 Lê Thị Riêng (Hẻm 71 Chu Mạnh Trinh cũ)	Toàn tuyến		700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
254	Hẻm 07 Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn	Hẻm 62 Lương Định Của	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
255	Hẻm 58 Lạc Long Quân	Lạc Long Quân	Ấu Cơ	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
256	Hẻm làng Ngol	Đường nối Lê Duẩn- Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 274 Lê Duẩn	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
257	Các hẻm 441, 471, 475, 479 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Giáp xã IaDer	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
258	Hẻm 34 Nơ Trang Long	Nơ Trang long	Phạm Ngũ Lão	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
259	Hẻm 39 Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng)	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
260	Hẻm 87 Phan Đình Giót	Phan Đình Giót	Tạ Quang Bửu	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
261	Hẻm 83 Trường Sa	Trường Sa	Đường vào Cơ động Bộ	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
262	Khu QH dân cư tổ 04, phường Ia Kring	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
263	Nhánh Huyện Trần Công Chúa B	Huyện Trần Công Chúa	Hết ranh giới đất Ông Hiếu	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
264	Hẻm 58 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cổng nhà hàng Thiên Thanh	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Cổng nhà hàng Thiên Thanh	Hết RG Khu tập thể công ty Xây lắp	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
265	Hẻm 86 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết RG nhà 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết RG nhà 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng	Tôn Thất Thuyết	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
266	Hẻm 96 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
267	Xuân Diệu	Yết Kiêu	Tôn Thất Thuyết	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
268	Đường QH D3 Phạm Văn Đồng (khu LH.TD.TT)	Ấu Dương Lân	Tôn Thất Thuyết	4.600.000	1.400.000	920.000				



Tên đường		Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
269	Hẻm 225 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã ba đầu (giáp nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Ngã ba đầu (giáp nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu, hết RG nhà số 225/27	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
270	Hẻm 269 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Phan Đăng Lưu	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
271	Hẻm 279 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 23 Vạn Kiếp	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hẻm 23 Vạn Kiếp	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
272	Hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211)	Phạm Văn Đồng	Hết RG nhà 370/56, 370/27A	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Hết RG nhà 370/56, 370/27A	Hồ Tùng Mậu	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
273	Hẻm 494 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm vào Trường Sao Khuê	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Hẻm vào Trường Sao Khuê	Cuối hẻm	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
274	Hẻm 547 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
275	Hẻm 555 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
276	Hẻm 609 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
277	Dường hẻm 729 Phạm Văn Đồng (cạnh Khu QH tổ 02, Phạm Văn Đồng (cạnh khu tập thể YaI.y)	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
278	Hẻm 02 Trường Chinh	Trường Chinh	Mét thứ 235	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Mét thứ 235	Ngô Gia Khảm	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
279	Hẻm 90 Trường Chinh	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
280	Hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hèm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hèm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hèm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
281	Hẻm 308 Trường Chinh	Trường Chinh	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
282	Hẻm 338 Trường Chinh	Trường Chinh	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
283	Hẻm 376 Trường Chinh	Trường Chinh	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
284	Hẻm 46 Phù Đổng	Phù Đổng	Huyện Trần Công Chúa nhánh B	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
285	Hẻm 94 Phù Đổng	Phù Đổng	Hẻm 46 Phù Đổng	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Hẻm 94 Phù Đổng	Đường QH 4 TKL	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
286	Đường QH 41m (thuộc QH KDC Lê Thánh Tôn)	Lê Thánh Tôn	Trần Nhật Duật	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
287	Hẻm 163 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên (1.300m)	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Ngã tư đầu tiên (1.300m)	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
288	Hẻm 194 và hẻm 196 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Ngã tư đầu tiên	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
289	Hẻm 461 Lê Thành Tôn	Lê Thành Tôn	Hẻm Nguyễn Viết Xuân	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
290	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trại kỷ luật Quân đội	Toàn tuyến		5.600.000	1.700.000	1.200.000				
291	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000				
292	Hẻm 37 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 34/1 Huyện Trần Công Chua	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
293	Hẻm 131 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 23 Ngô Thi Nhậm	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
294	Hẻm 191 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 23 Ngô Thi Nhậm	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
295	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Đặng Trần Côn	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Đặng Trần Côn	Nguyễn Chí Thanh	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
296	Hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 274/11 Lê Duẩn	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
297	Hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vinh Diện	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
298	Hẻm 169 Cách Mạng Tháng 8	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
299	Hẻm 390 Cách Mạng Tháng 8	Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
300	Hẻm Trần Phú (đường vào quán cà phê Sẻ San)	Trần Phú	Bùi Hữu Nghĩa	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
301	Hẻm 2 (283) và hẻm 3 (293) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
302	Hẻm 4 (323) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Thiếp	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
303	Hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay (cũ) Phường Thăng Lợi)	Quân đoàn 3	Khu giao đất thu nhập thấp	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
304	Hẻm 154 Âu Cơ	Âu cơ	Cuối đường	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
305	Hẻm 174 Âu Cơ (Hội trường tổ dân phố)	Âu cơ	Cuối đường	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
306	Hẻm 176 Âu Cơ	Âu cơ	Cuối đường	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
307	Hẻm 184 Âu Cơ	Âu cơ	Hết nhà số 184/118 Âu Cơ	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
308	Hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ)	Âu cơ	Cuối đường	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
309	Hẻm 02 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
310	Hẻm 18 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
311	Hẻm 24 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
312	Hẻm 42 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
313	Các đường Quy hoạch khu 280, phường Yên Thế	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
314	Các tuyến đường QH khu phân lô đất ở xã Diên Phú	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
315	Các tuyến đường QH khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thăng Lợi	Toàn tuyến		700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
316	Đường QH khu VHNT	Toàn tuyến		6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
317	Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lu	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
318	Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu A	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
319	Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu B	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
320	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Trương Định	Nguyễn Bá Lại	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
		Nguyễn Bá Lại	Lý Chính Thắng	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
321	Đường Thôn 3 An Phú	Lê Duẩn	Cầu	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Cầu	Cuối đường	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
322	Hẻm 274/11 Lê Duẩn	Hẻm 274 Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
323	Hẻm 206 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Cuối đường	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
324	Hẻm 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Số nhà 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
325	Hẻm 121 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết số nhà 28/121	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
326	Hẻm 225 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Cuối đường	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 TP Pleiku



STP Đến đường

		Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
327	Hẻm 243 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết số nhà 152/243	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
328	Hẻm 273 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Cuối đường	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
329	Hẻm 578 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
330	Hẻm 42 Lê Lợi	Lê Lợi	Cuối đường	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
331	Hẻm 55 Sư Vạn Hạnh	Sư Vạn Hạnh	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
332	Hẻm 54 Sư Vạn Hạnh	Sư Vạn Hạnh	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
333	Hẻm 61 Nguyễn Đình Chiểu	Hết số nhà 61 Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
334	Đường Trường Chinh	Ngã 3 Hàm Rồng	Di huyện Đức Cơ	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
335	Đường D2 (khu dân cư Phương Hoàng 1)	Đường D1 (khu dân cư Phương Hoàng 1)	Lê Đức Thọ	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
336	Đường D3 (khu dân cư Phương Hoàng 1)	Nguyễn Thượng Hiền	Đường D2 (khu dân cư Phương Hoàng 1)	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
337	Đường D8 (khu dân cư Phương Hoàng 1)	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Bình	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
338	Đường quy hoạch khu đô thị Cầu sắt	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
339	Hẻm 591 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
340	Hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú)	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
341	Hẻm 361 Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
342	Hẻm 125 Hoàng Sa	Hoàng Sa	Đường QH 41 (thuộc QH KDC Lê Thánh Tôn)	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
343	Hẻm 360 Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
344	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Lương Bằng	Bà Triệu	18.000.000	5.900.000	4.100.000	3.600.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	13.600.000	4.100.000	2.900.000	2.700.000	1.900.000	1.400.000	950.000
345	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2:									
	Đường D6	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
346	Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
347	Đường QH D4 khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
348	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng:									
	Đường QH D1	Nguyễn Văn Cừ	Đường QH D2	5.400.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
	Đường QH D2	Toàn tuyến		4.700.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
349	Các hẻm 132, 184, 188, 222, 250 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
350	Đường QH 69m (đường Cách Mạng Tháng Tám nối dài) khu TĐC 2,5 ha xã Trà Đa	Toàn tuyến		1.600.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
351	Cách Mạng Tháng Tám nối dài	Cổng thoát nước	Đầu đường QH 69 m	1.600.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Cuối đường QH 69 m	Lý Thường Kiệt	1.600.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000



Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã An Phú	1	310.000	240.000
		2	280.000	220.000
		3	260.000	200.000
2	Xã Biển Hồ	1	310.000	240.000
		2	280.000	220.000
		3	260.000	200.000
3	Xã Chư Á	1	310.000	240.000
		2	280.000	220.000
		3	260.000	200.000
4	Xã Chư HDRông	1	310.000	240.000
		2	280.000	220.000
		3	260.000	200.000
5	Xã Diên Phú	1	280.000	220.000
		2	260.000	200.000
		3	230.000	180.000
6	Xã Gào	1	280.000	220.000
		2	260.000	200.000
		3	230.000	180.000
7	Xã Ia Kênh	1	280.000	220.000
		2	260.000	200.000
		3	230.000	180.000
8	Xã Tân Sơn	1	280.000	220.000
		2	260.000	200.000
		3	230.000	180.000
9	Xã Trà Đa	1	310.000	240.000
		2	280.000	220.000
		3	260.000	200.000



Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Diên Hồng	135.000		
2	Phường Hoa Lư	135.000		
3	Phường Hội Thương	135.000		
4	Phường Ia Kring	135.000		
5	Phường Phú Đồng	135.000		
6	Phường Tây Sơn	135.000		
7	Phường Yên Đỗ	135.000		
8	Phường Hội Phú	110.000		
9	Phường Trà Bá	110.000		
10	Phường Chi Lăng	100.000		
11	Phường Đồng Đa	135.000		
12	Phường Thắng Lợi	100.000		
13	Phường Thống Nhất	100.000		
14	Phường Yên Thế	90.000		
15	Xã Biển Hồ	70.000	45.000	29.000
16	Xã Chư Á	70.000	45.000	29.000
17	Xã Chư HDRông	70.000	45.000	29.000
18	Xã Diên Phú	70.000	45.000	29.000
19	Xã Trà Đa	70.000	45.000	29.000
20	Xã An Phú	40.000	26.000	17.000
21	Xã Gào	40.000	26.000	17.000
22	Xã Ia Kênh	40.000	26.000	17.000
23	Xã Tân Sơn	40.000	26.000	17.000



Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
		Vị trí 1
1	Phường Diên Hồng	126.000
2	Phường Hoa Lư	126.000
3	Phường Hội Thương	126.000
4	Phường Ia Kring	126.000
5	Phường Phù Đồng	126.000
6	Phường Tây Sơn	126.000
7	Phường Yên Đỗ	126.000
8	Phường Hội Phú	120.000
9	Phường Trà Bá	120.000
10	Phường Chi Lăng	120.000
11	Phường Đồng Đa	110.000
12	Phường Thắng Lợi	110.000
13	Phường Thống Nhất	110.000
14	Phường Yên Thế	110.000
15	Xã Biển Hồ	85.000
16	Xã Chư Á	85.000
17	Xã Chư HDRông	85.000
18	Xã Diên Phú	85.000
19	Xã Trà Đa	85.000
20	Xã An Phú	85.000
21	Xã Gáo	60.000
22	Xã Ia Kênh	60.000
23	Xã Tân Sơn	60.000

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Diên Hồng	112.500		
2	Phường Hoa Lư	112.500		
3	Phường Hội Thương	112.500		
4	Phường Ia Kring	112.500		
5	Phường Phù Đồng	112.500		
6	Phường Tây Sơn	112.500		
7	Phường Yên Đỗ	112.500		
8	Phường Hội Phú	112.500		
9	Phường Trà Bá	101.100		
10	Phường Chi Lăng	101.100		
11	Phường Đồng Đa	94.800		
12	Phường Thắng Lợi	94.800		
13	Phường Thống Nhất	94.800		
14	Phường Yên Thế	94.800		
15	Xã Biển Hồ	80.000	60.000	50.000
16	Xã Chư Á	73.100	51.200	35.900
17	Xã Chư HDRông	73.100	51.200	35.900
18	Xã Diên Phú	73.100	51.200	35.900
19	Xã Trà Đa	73.100	51.200	35.900
20	Xã An Phú	73.100	51.200	35.900
21	Xã Gào	53.200	37.200	26.000
22	Xã Ia Kênh	53.200	37.200	26.000
23	Xã Tân Sơn	53.200	37.200	26.000



Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Ia Kring	21.500		
2	Phường Chi Lăng	21.500		
3	Xã Biển Hồ	19.500	13.700	9.600
4	Xã Chư Á	19.500	13.700	9.600
5	Xã Chư HDRông	19.500	13.700	9.600
6	Xã Diên Phú	19.500	13.700	9.600
7	Xã Trà Đa	19.500	13.700	9.600
8	Xã An Phú	17.400	12.200	8.600
9	Xã Gào	16.100	11.300	7.900
10	Xã Ia Kênh	16.100	11.300	7.900
11	Xã Tân Sơn	16.100	11.300	7.900

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Diên Hồng	27.000		
2	Phường Hoa Lư	27.000		
3	Phường Hội Thương	27.000		
4	Phường Ia Kring	27.000		
5	Phường Phù Đồng	27.000		
6	Phường Tây Sơn	27.000		
7	Phường Yên Đỗ	27.000		
8	Phường Hội Phú	25.000		
9	Phường Trà Bá	25.000		
10	Phường Chi Lăng	25.000		
11	Phường Đồng Đa	24.000		
12	Phường Thắng Lợi	24.000		



STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Phường Thống Nhất	24.000		
14	Phường Yên Thế	24.000		
15	Xã Biển Hồ	20.000	14.000	10.000
16	Xã Chư Á	20.000	14.000	10.000
17	Xã Chư HDRông	20.000	14.000	10.000
18	Xã Diên Phú	20.000	14.000	10.000
19	Xã Trà Đa	20.000	14.000	10.000
20	Xã An Phú	17.000	12.000	9.000
21	Xã Gào	16.000	11.000	8.000
22	Xã Ia Kênh	16.000	11.000	8.000
23	Xã Tân Sơn	16.000	11.000	8.000

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở quy định tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 80% giá đất ở quy định tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở quy định tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng (trừ các tuyến đường, đoạn đường có giá đất trên 30.000.000 đồng/m²).

- Đối với các tuyến đường, đoạn đường quy định tại Bảng số 01 có giá đất trên 30.000.000 đồng/m² thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị được tính bằng 60%.



Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Các khu quy hoạch và tái định cư

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu quy hoạch	Giá đất
1	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Công ty Ong - Dược - Cà phê (phường Thống Nhất)	
	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Văn Đồng): các lô số 78, 85, 90, 93, 94	9.700.000
	Đường Yết Kiêu: - Từ lô số 42 đến lô số 46 - Từ lô số 95 đến lô số 100	6.600.000
	Đường QH D2 Phạm Văn Đồng (công ty Ong): Từ lô số 54 đến lô số 56, từ lô số 59 đến lô số 71; các lô số 75, 77	6.600.000
2	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Trung tâm Dịch vụ địa chất, thành phố Pleiku	
	Hẻm 86 Phạm Văn Đồng (đoạn từ Phạm Văn Đồng đến hết ranh giới nhà 863, 86/18 Phạm Văn Đồng) - Các lô số 11, 12, 13	6.600.000
	Đường QH D1 khu Trung tâm Dịch vụ địa chất: các lô số 14, 15	5.600.000
3	Khu tái định cư đường Ngô Gia Khâm, phường Trà Bá	
	Đường Ngô Gia Khâm: - Từ lô số 01 đến lô số 19	9.700.000
	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Ngô Gia Khâm: - Khu B2: Lô số 52, 54 - Khu B3: Lô số 80, 92, 86, 87, 88, 89, 90, 91	4.600.000
4	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư	
	Đường Nguyễn Bá Lân: lô số B-09, B-10	11.600.000
5	Khu quy hoạch phân lô quỹ đất thu hồi của Công ty công trình giao thông tỉnh Gia Lai	
	Đường Âu Dương Lân đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Tôn Thất Thuyết, gồm các lô 27, 28, 29, 30, 31	11.600.000
	Đường QH D3 Phạm Văn Đồng (khu LH TĐTT) đoạn từ Âu Dương Lân đến Tôn Thất Thuyết, gồm các lô 10, 11, 12	7.800.000
6	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu TĐC khu vực thu hồi của Trạm Đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ Gia Lai	
	Đường Quy hoạch D3 khu TĐC Trạm Đăng kiểm, lô số 44, 45, 47, 48	6.600.000
7	Khu quy hoạch phân lô quỹ đất thu hồi của Đoàn Địa chất 709 phường Hoa Lư	
	Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư: lô số 8	9.700.000



Tên khu quy hoạch	Giá đất
Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực đất thu hồi của Trường Trung học VHNT tỉnh Gia Lai	
Đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Phạm Ngọc Thạch, gồm các lô số 02, 03, 04	15.600.000

2. Khu công nghiệp Trà Đa

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Khu	Giá đất
1	Khu công nghiệp Trà Đa	242.000

3. Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Khu	Giá đất
1	Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú	360.000

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 .

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm



khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách áp dụng khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Đối với các tuyến đường đã được đặt tên thuộc phạm vi ranh giới hành chính xã:

- Áp dụng Bảng số 01 đối với các vị trí xác định giá đất từ chi giới xây dựng đến mét thứ 300.

- Áp dụng Bảng số 02 đối với các vị trí xác định giá đất cách chi giới xây dựng từ mét thứ 300 trở lên.

2. Cách phân chia khu vực và vị trí:

+ Khu vực 1: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chi giới xây dựng từ mét thứ 300m đến dưới 500m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.

+ Khu vực 2: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chi giới xây dựng từ mét thứ 500m đến dưới 1000m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.

+ Khu vực 3: Áp dụng cho các trường hợp còn lại.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường từ 6m trở lên.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường nhỏ hơn 6m.

II/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 03, 05, 06, 07

1. Đối với các phường: Vị trí 1 áp dụng cho toàn bộ diện tích đất.

2. Đối với địa giới hành chính xã:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại các tuyến đường hẻm có chiều



rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại các đường hẻm có chiều rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất từ mét thứ 300m đến dưới 500m hoặc áp dụng cho các lô đất nằm tại các đường hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 6m và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m.

+ Vị trí 3: Các trường hợp còn lại.

III/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 04: Vị trí 1 áp dụng cho toàn bộ các xã, phường 